

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2024

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thì phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Điều 2. Người nộp phí

Người nộp phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này là cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Điều 4. Mức thu, miễn phí

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Quốc phòng thì áp dụng mức thu phí bằng 60% mức thu phí tương ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

2. Miễn phí đối với các trường hợp sau:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí khai thác thông tin của mình và khai thác thông tin người sử dụng đất khác khi được sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định pháp luật về đất đai.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai để phục vụ:

- Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của Luật Quốc phòng.

- Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai.

c) Các trường hợp miễn phí quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 5. kê khai, thu, nộp phí

1. Người nộp phí khi yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tiền phí do tổ chức thu phí thuộc Trung ương quản lý thu nộp vào ngân sách trung ương; tiền phí do tổ chức thu phí thuộc địa phương quản lý thu nộp vào ngân sách địa phương).

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ thì phải nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách

nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.
2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;

Cao Anh Tuấn

- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (300b).

PHỤ LỤC

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TỪ HỆ
THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Cơ sở dữ liệu địa chính			
1	Thông tin thửa đất (đầy đủ thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất)	Thửa	45.000	
2	Thông tin thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	35.000	
3	Lịch sử biến động của thửa đất (theo hồ sơ đăng ký biến động)	Hồ sơ	25.000	
4	Bản đồ địa chính	Mảnh tỷ lệ 1:200	150.000	- Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh tỷ lệ 1:500	200.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:1.000	250.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:2.000	500.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:5.000	750.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:10.000	1.000.000	
				- Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ

5	Dữ liệu không gian địa chính			
5.1	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:200	lớp/mảnh	30.000	
5.2	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:500	lớp/mảnh	40.000	
5.3	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:1.000	lớp/mảnh	50.000	
5.4	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:2.000	lớp/mảnh	100.000	
5.5	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:5.000	lớp/mảnh	150.000	
5.6	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:10.000	lớp/mảnh	200.000	
6	Dữ liệu không gian đất đai nền	Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	
7	Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
8	Giao dịch đảm bảo	Hồ sơ	20.000	
9	Hồ sơ đăng ký đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang
II	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ) - Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	4.000.000	
2	Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	

3	- Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	
		Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000	
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	
		Lớp dữ liệu vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	800.000	
4	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	
5	Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê đất đai chuyên đề	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang

III Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

ccc
ooo
sss
ooo
ccc
uuu
lll
iii
eee
uuu
ccc
uuu
yyy
hhh
ccc
aaa
ccc
hhh
,,
lll
eee
hhh
ccc
aaa
ccc
hhh
sss
uuu
ccc
uuu
nnn
ggg
ccc
aaa
ttt

1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia	4.000.000	
2	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	
3	Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000	
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	
		Lớp dữ liệu vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia	800.000	
4	Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000	
5	Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả lập quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang
IV Cơ sở dữ liệu giá đất				
1	Bảng giá đất (theo năm)	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang
2	Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất ban hành đến từng thửa đất, lớp thửa đất chuẩn, lớp vùng giá trị theo năm	Lớp dữ liệu theo xã	400.000	

3	Giá đất (giá cụ thể; giá chuyển nhượng trên thị trường; giá thu thập qua điều tra khảo sát; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất)	Thửa	10.000	
V	Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	- Bản đồ khu vực điều tra (theo kỳ) - Bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ) - Bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ) - Bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ) - Bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất, nước (theo kỳ) - Bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ) - Bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ) - Bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ) - Bản đồ bản đồ thoái hóa đất (theo kỳ) - Bản đồ khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp tỉnh Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	2.000.000 4.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ

2	- Lớp thông tin dữ liệu điều tra (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	
	- Dữ liệu không gian chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ) - Dữ liệu không gian kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ) - Dữ liệu không gian vị trí điểm lấy mẫu đất, nước (theo kỳ) - Dữ liệu không gian nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian thoái hóa đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất (theo kỳ)	- Lớp dữ liệu vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	800.000	
3	- Thông tin phần diện đất (cho 01 phần diện gồm: Bản tả phần diện địa chính; Bản tả phần diện đất phụ; Bản tả phần diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất) - Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang

	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp - Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp - Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội, cả nước: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất			
VI	Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang

Mức thu phí quy định tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí vật tư (in kết quả, sao chép dữ liệu), chuyển kết quả của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai cho người nộp phí./.